

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng
và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng mà
không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ngộ.

Bà Lê Thị Hồng Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Trần Khởi N1, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 3 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Nguyễn Trần Khởi N1 có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2000 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống. Chị H và anh N1 không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị H và anh N1 có với nhau 03 người con chung tên: Nguyễn Thị Việt T1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Diễm T2, sinh ngày 11/11/1999 và Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 30/09/2007 hiện nay cháu N2 đang chung sống với anh N1.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay chị H yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quan hệ giữa chị H và anh Nguyễn Trần Khởi N1 không phải là vợ chồng.

Về con chung: 03 người con chung là Nguyễn Thị Việt T1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Diễm T2, sinh ngày 11/11/1999, hai con đã thành niên có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết, về con chung tên Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 30/09/2007, chị H đồng ý giao cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị H không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30 tháng 8 năm 2022, bị đơn anh Nguyễn Trần Khởi N1 trình bày:

Anh N1 và chị Bùi Thị H được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống vào năm 1992 và sống chung cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh N1 và chị H không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay.

Trong thời gian chung sống, anh N1 và chị H có với nhau 03 người con chung tên: Nguyễn Thị Việt T1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Diễm T2, sinh ngày 11/11/1999 và Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 30/09/2007.

Trước yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị H, anh N1 có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh N1 thống nhất với yêu cầu của chị H về việc yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ giữa chị H và anh N1 không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Hai con chung tên Nguyễn Thị Việt T1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Diễm T2, sinh ngày 11/11/1999 đã thành niên, không bị bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Riêng con chung tên Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 30/09/2007 đang sống chung với anh N1, anh N1 đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu N2 đến tuổi thành niên, anh N1 không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu N2 đến tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ giữa chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Trần Khởi N1 là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Chị H và anh N1 thống nhất giao cháu Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 30/09/2007 cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và cháu N2 có nguyện vọng được sống chung với anh N2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu N2 cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp, anh N1 không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu N2 đến tròn 18 tuổi nên không đặt ra xem xét. Căn cứ vào khoản 1 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, giành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N2 cho chị H. Đối với 02 người con chung tên Nguyễn Thị Việt T1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Diễm T2, sinh ngày 11/11/1999 đã thành niên, không bị bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống được bản thân, chị H và anh N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh N1 xác định anh, chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị H có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Trần Khởi N1 cùng cư trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị H có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nghĩa và yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Do chị H và anh N1 không có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ yêu cầu Tòa án không công nhận

quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Chị H đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn và thông báo cho chị H nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị H đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Bùi Thị H là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Bùi Thị H và bị đơn anh Nguyễn Trần Khởi N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Chị H và anh N1 đều có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Bùi Thị H và bị đơn anh Nguyễn Trần Khởi N1.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1974 và anh Nguyễn Trần Khởi N1, sinh năm 1968 tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng chị H và anh N1 không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên anh, chị không còn sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên chị H đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ giữa chị H và anh N1 không phải là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị H và anh N1 thống nhất giao cháu Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 30/09/2007 cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu N2 do Tòa án lập ngày 05/8/2022, cháu N2 trình bày: Trong trường hợp cha, mẹ cháu không còn sống chung với nhau nữa thì cháu N2 có nguyện vọng được sống chung với cha là anh N1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N2 cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp. Đối với 02 người con chung tên Nguyễn Thị Việt T1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Diễm T2, sinh ngày 11/11/1999 đã thành niên, không bị bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống được bản thân, chị H và anh N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N1 không yêu cầu chị Hạnh cấp dưỡng nuôi cháu N2 đến tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Căn cứ vào khoản 1 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, chị Bùi Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N2 mà không ai được cản trở. Chị H không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh N1.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh N1 xác định anh, chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Chị Bùi Thị H là người có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị H và anh Nguyễn Trần Khởi N1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 30/09/2007 cho anh Nguyễn Trần Khởi N1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị H không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh N1. Đối với 02 người con chung tên Nguyễn Thị Việt T1, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Diễm T2, sinh ngày 11/11/1999 đã thành niên, không bị bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống được

bản thân, chị H và anh N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N1 không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Trọng N2, sinh ngày 30/09/2007 đến tròn 18 tuổi nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh N1 xác định anh, chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001859 ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Bùi Thị H đã nộp xong án phí.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- UBND xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn